

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÝ III/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.502.907.374.279	3.835.252.532.242
Tại Tiền và các khoản tương đương tiền	110		331.784.230.747	211.157.417.797
1. Tiền	111	5	331.784.230.747	211.157.417.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.094.000.000.000	2.660.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	2.094.000.000.000	2.660.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259.443.144.849	280.107.727.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	54.907.514.586	61.814.649.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	172.890.433.749	194.798.095.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	45.460.985.079	35.684.143.228
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(13.815.788.565)	(12.189.161.329)
IV. Hàng tồn kho	140	12	800.737.597.825	660.243.720.588
1. Hàng tồn kho	141		800.737.597.825	660.243.720.588
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.942.400.858	23.743.666.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	15.768.992.556	16.556.870.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.147.622.790	7.157.450.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	25.785.512	29.345.803
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.746.774.912.464	6.007.583.012.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		412.183.710	690.181.497
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	412.183.710	690.181.497
II. Tài sản cố định	220		3.840.950.858.737	4.156.947.268.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.823.430.621.542	4.134.126.498.870
- Nguyên giá	222		8.315.347.959.492	8.222.496.724.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.491.917.337.950)	(4.088.370.225.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	17.520.237.195	22.820.769.751
- Nguyên giá	228		53.357.612.050	46.897.362.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.837.374.855)	(24.076.592.299)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		879.945.433.510	826.034.324.026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	879.945.433.510	826.034.324.026
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		225.466.436.507	223.911.238.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	225.466.436.507	223.911.238.750
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.249.682.286.743	9.842.835.545.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.360.995.981.329	2.590.687.621.476
I. Nợ ngắn hạn	310		2.345.272.048.032	2.574.438.340.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	284.373.904.434	488.041.349.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.703.303.260	27.188.689.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	259.743.462.462	140.493.993.308
4. Phải trả người lao động	314		200.936.639.437	132.629.279.523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	146.144.937.470	6.583.411.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	148.617.514.124	48.612.115.004
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.177.763.810.723	1.664.732.020.504
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	45.398.831.941	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	70.589.644.181	66.157.481.417
II. Nợ dài hạn	330		15.723.933.297	16.249.280.813
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	11.232.362.328	10.968.832.523
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	4.491.570.969	5.280.448.290
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.888.686.305.414	7.252.147.923.660
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.888.686.305.414	7.251.647.923.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	25	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	606.577.096.243	567.823.798.211
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	2.359.209.995.391	2.760.924.911.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.816.903.960.126	1.597.141.614.055
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		542.306.035.265	1.163.783.297.614
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	500.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	500.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.249.682.286.743	9.842.835.545.136


Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Bình

Người lập


Nguyễn Hồng Diệp

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý III 2020	Quý III 2019	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01 27	1.774.347.240.246	1.902.741.790.960	4.896.062.641.264	5.825.574.814.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 28	4.865.504.685	7.153.579.636	18.470.858.731	23.296.785.830
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	1.769.481.735.561	1.895.588.211.324	4.877.591.782.533	5.802.278.028.735
4. Giá vốn hàng bán	11 29	1.189.211.242.697	1.186.839.376.630	3.346.239.047.342	3.992.345.142.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20	580.270.492.864	708.748.834.694	1.531.352.735.191	1.809.932.885.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 30	38.377.127.502	36.585.553.820	160.185.333.675	160.834.776.163
7. Chi phí tài chính	22 31	12.847.949.622	16.258.067.347	56.985.457.774	58.851.879.554
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	12.840.931.848	16.159.318.521	56.683.431.629	58.485.975.019
8. Chi phí bán hàng	25 32	248.485.462.631	311.949.344.674	561.763.039.267	667.700.484.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 33	75.879.602.883	73.420.790.773	212.173.298.401	203.176.209.306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	281.434.605.230	343.706.185.720	860.616.273.424	1.041.039.088.708
11. Thu nhập khác	31 34	194.109.297	309.237.063	650.445.564	6.290.059.355
12. Chi phí khác	32 35	744.641.409	1.547.110.074	2.810.464.083	8.788.951.083
13. Lợi nhuận khác	40	(550.532.112)	(1.237.873.011)	(2.160.018.519)	(2.498.891.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	280.884.073.118	342.468.312.709	858.456.254.905	1.038.540.196.980
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 36	47.822.111.208	55.981.991.143	137.680.242.140	167.455.766.886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	233.061.961.910	286.486.321.566	720.776.012.765	871.084.430.094

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đảng

Người lập

Nguyễn Thế Bình

Nguyễn Hồng Diệp

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

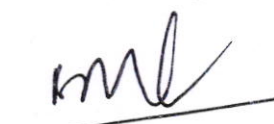
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		858.456.254.905	1.038.540.196.980
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	2	11,13,14	419.425.199.043	438.719.177.521
- Các khoản dự phòng	3		47.025.459.177	44.824.310.003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		148.534.169	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(141.903.109.492)	(138.641.563.495)
- Chi phí lãi vay	6	31	56.683.431.629	58.485.975.019
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.239.835.769.431	1.441.928.096.028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.264.282.271)	168.892.073.924
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140.493.877.237)	(186.190.343.808)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		240.882.984.001	248.928.535.708
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.824.872.106)	(15.058.931.017)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57.681.385.181)	(58.971.459.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(129.390.774.673)	(174.351.200.778)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			94.450.781
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.344.367.258)	(11.110.323.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.137.719.194.706	1.414.160.897.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(159.610.358.519)	(437.727.933.955)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	2.343.279.054
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(341.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		566.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.495.599.894	60.674.757.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		539.885.241.375	(715.709.897.851)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	123.694.501.324
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	3.536.211.825.928	3.912.380.869.175
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(4.023.180.035.709)	(4.275.901.307.480)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.070.009.413.350)	(470.958.112.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.556.977.623.131)	(710.784.049.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		120.626.812.950	(12.333.049.796)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		211.157.417.797	417.823.626.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		331.784.230.747	405.490.576.458

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

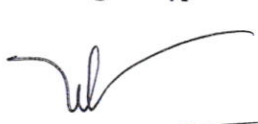
Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cò, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phở Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại 30/09/2020, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phô Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vỡ chai, kết

Vỡ chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Doanh thu bộ phận	817.040.998.399	1.268.039.251.971	3.052.653.488.996	3.322.352.178.895	1.007.897.295.138	1.211.886.597.869	4.877.591.782.533	5.802.278.028.735
Giá vốn bộ phận	828.506.112.398	1.190.736.544.987	1.695.183.263.925	1.895.871.944.812	822.549.671.019	905.736.653.004	3.346.239.047.342	3.992.345.142.803
Lợi nhuận gộp	(11.465.113.999)	77.302.706.984	1.357.470.225.071	1.426.480.234.083	185.347.624.119	306.149.944.865	1.531.352.735.191	1.809.932.885.932
Doanh thu hoạt động tài chính							160.185.333.675	160.834.776.163
Chi phí tài chính							56.985.457.774	58.851.879.554
Chi phí bán hàng							561.763.039.267	667.700.484.527
Chi phí quản lý doanh nghiệp							212.173.298.401	203.176.209.306
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							860.616.273.424	1.041.039.088.708
Thu nhập khác							650.445.564	6.290.059.355
Chi phí khác							2.810.464.083	8.788.951.083
Lợi nhuận khác							(2.160.018.519)	(2.498.891.728)
Lợi nhuận trước thuế							858.456.254.905	1.038.540.196.980
Thuế TNDN							137.680.242.140	167.455.766.886
Lợi nhuận sau thuế TNDN							720.776.012.765	871.084.430.094

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/09/2020	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 9 tháng đầu năm 2020
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.267.624.470.930	(1.768.272.126.262)	129.221.440.456	2.007.936.583.630	78.557.547.605	173.533.706.052
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.999.840.760.055	(1.508.650.388.316)	33.409.218.045	894.099.615.912	286.092.505.833	113.662.636.855
Hoạt động SXKD khác	3.047.882.728.507	(1.214.994.823.372)	97.224.670.058	6.347.646.087.201	1.996.345.927.891	128.171.304.079
Tổng cộng	8.315.347.959.492	(4.491.917.337.950)	259.855.328.559	9.249.682.286.743	2.360.995.981.329	415.367.646.986

01/01/2020	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 9 tháng đầu năm 2019
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.265.845.432.900	(1.595.697.668.461)	158.134.158.402	2.026.804.433.053	48.223.384.713	183.014.861.051
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.952.348.685.607	(1.408.421.948.069)	46.410.536.014	1.090.798.511.641	203.743.738.198	117.725.430.002
Hoạt động SXKD khác	3.004.302.605.678	(1.084.250.608.785)	76.253.214.426	6.725.232.600.442	2.338.720.498.565	129.210.758.512
Tổng cộng	8.222.496.724.185	(4.088.370.225.315)	280.797.908.842	9.842.835.545.136	2.590.687.621.476	429.951.049.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	6.786.365.218	9.174.417.605
Tiền gửi không kỳ hạn	324.997.865.529	201.983.000.192
Cộng	331.784.230.747	211.157.417.797

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn	2.094.000.000.000	2.660.000.000.000
Cộng	2.094.000.000.000	2.660.000.000.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	30/09/2020		01/01/2020	
			Giá gốc VND	Giá gốc VND		
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Công ty con						
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát (i)	Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	800.000.000.000	100%	800.000.000.000	
			<u>800.000.000.000</u>		<u>800.000.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.465.117.459	1.825.763.638
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.768.835.578	3.914.055.722
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	9.703.107.264	7.353.570.996
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	30.250.000.000
Các đối tượng khác	39.970.454.285	18.471.259.569
Cộng	54.907.514.586	61.814.649.925

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	34.116.438.365	-	25.708.928.767	-
Tạm ứng	2.744.392.068	-	2.699.187.693	-
Ký cược, ký quỹ	780.277.497	-	79.296.000	-
Phải thu khác	7.819.877.149	-	7.196.730.768	-
Cộng	45.460.985.079	-	35.684.143.228	-

(*) Khoản phải thu từ Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát không được bảo đảm, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

b. Dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	412.183.710	-	690.181.497	-
Cộng	412.183.710	-	690.181.497	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi đầu tư cho người trồng mía	138.177.981.728	164.260.265.734
Công ty CP Lò Hơi Ngô Châu Việt Nam	6.310.422.250	6.310.422.250
Các đối tượng khác	28.402.029.771	24.227.407.537
Cộng	172.890.433.749	194.798.095.521

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	11.838.733.261	11.059.704.628
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	80.532.726	556.350.293
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	411.437.997	288.938.886
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.485.084.581	284.167.522
Cộng	13.815.788.565	12.189.161.329

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	49.142.800	368.570.365
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	4.736.092.106	563.592.654
Các khoản khác	10.983.757.650	15.624.707.245
Cộng	15.768.992.556	16.556.870.264

b. Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí thuê đất trả trước	186.384.823.539	190.442.375.596
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	19.639.143.289	10.422.592.809
Vỏ chai, két	4.386.068.134	3.996.471.914
Các khoản khác	15.056.401.546	19.049.798.431
Cộng	225.466.436.507	223.911.238.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	13.443.769.209	-	32.547.180.941	-
Nguyên liệu, vật liệu	357.743.685.341	-	319.928.431.688	-
Công cụ, dụng cụ	5.874.801.775	-	12.933.850.368	-
Chi phí SX, KD dở dang	78.104.418.377	-	92.503.930.665	-
Thành phẩm	342.436.015.451	-	189.735.222.610	-
Hàng hóa	3.029.636.763	-	10.313.360.374	-
Hàng gửi bán	105.270.909	-	2.281.743.942	-
Cộng	800.737.597.825	-	660.243.720.588	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.368.416.606.867	6.470.784.751.679	287.980.629.388	95.314.736.251	8.222.496.724.185
Mua sắm trong kỳ	3.792.505.394	4.972.146.623	124.500.000	1.321.266.182	10.210.418.199
Đ/tư XD CB h/thành	6.343.086.086	76.433.075.567	-	-	82.776.161.653
T/lý, nhượng bán	-	-	-	135.344.545	135.344.545
Số cuối kỳ	1.378.552.198.347	6.552.189.973.869	288.105.129.388	96.500.657.888	8.315.347.959.492
Khấu hao					
Số đầu năm	725.139.700.539	3.131.365.272.118	167.306.299.206	64.558.953.452	4.088.370.225.315
Tăng trong kỳ	62.692.863.594	324.665.066.432	8.931.084.402	7.393.442.752	403.682.457.180
- Khấu hao	62.692.863.594	324.665.066.432	8.931.084.402	7.317.850.002	403.606.864.430
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	-	75.592.750	75.592.750
T/lý, nhượng bán	-	-	-	135.344.545	135.344.545
Số cuối kỳ	787.832.564.133	3.456.030.338.550	176.237.383.608	71.817.051.659	4.491.917.337.950
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	643.276.906.328	3.339.419.479.561	120.674.330.182	30.755.782.799	4.134.126.498.870
Số cuối kỳ	590.719.634.214	3.096.159.635.319	111.867.745.780	24.683.606.229	3.823.430.621.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	986.388.000	45.910.974.050	46.897.362.050
Mua trong kỳ	-	6.460.250.000	6.460.250.000
Giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	986.388.000	52.371.224.050	53.357.612.050
Khấu hao			
Số đầu năm	693.110.400	23.383.481.899	24.076.592.299
Khấu hao trong kỳ		11.760.782.556	11.760.782.556
Giảm khác			-
Số cuối kỳ	693.110.400	35.144.264.455	35.837.374.855
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	293.277.600	22.527.492.151	22.820.769.751
Số cuối kỳ	293.277.600	17.226.959.595	17.520.237.195

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
Mua sắm	2.199.169.105	2.199.169.105
- Mua đất của hộ dân	2.199.169.105	2.199.169.105
Xây dựng cơ bản	877.746.264.405	823.835.154.921
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	28.064.730.838	12.464.486.412
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	5.930.999.312	28.232.621.969
- Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode - SAP	-	2.460.233.373
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	822.799.077.548	772.536.247.277
- Dự án Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai	-	745.801.791
- Các công trình khác	20.951.456.707	7.395.764.099
Cộng	879.945.433.510	826.034.324.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	6.219.153.732	14.142.505.608
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	7.993.427.475	6.049.227.800
Công ty CP In bao bì Khatoco	5.851.711.464	8.668.584.446
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	9.164.559.495	7.620.864.561
Công ty TNHH Truyền thông WPP	439.594.718	45.493.695.110
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	-	17.955.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	5.006.705.000	6.369.143.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	5.794.222.170	2.840.416.634
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	4.627.619.040	4.809.480.816
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	1.508.594.865	21.031.134.169
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	131.509.251.417	132.291.751.417
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	2.519.910.450	17.882.188.620
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	3.681.569.310	6.866.798.723
Các đối tượng khác	100.057.585.298	196.020.558.628
Cộng	284.373.904.434	488.041.349.532

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Minh Đức	144.268.635	562.962.056
DNTN TM Minh Chiểu	1.086.814	51.269.239
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	5.310.898	110.815.361
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	39.245.069	62.738.564
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	82.105.248	954.928.783
Công ty TNHH MTV Thạch Trạn	75.944.666	1.402.043.605
Các đối tượng khác	11.355.341.930	24.043.932.293
Cộng	11.703.303.260	27.188.689.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		8.796.717.637	248.836.126.956	144.106.919.648	-	113.525.924.945
Thuế GTGT hàng NK	-	-	19.116.365.217	19.116.365.217	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	22.874.366.234	190.909.113.704	191.144.653.771	-	22.638.826.167
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	12.279.419.628	12.279.419.628	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	108.558.356.434	137.680.242.140	129.390.774.673	-	116.847.823.901
Thuế thu nhập cá nhân	3.560.291	70.355.657	45.436.631.006	39.700.605.735	-	5.802.820.637
Thuế tài nguyên	-	166.352.003	1.788.878.514	1.779.022.122	-	176.208.395
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	896.618.157	157.937.490	-	738.680.667
Các loại thuế khác	25.785.512	16.292.345	1.906.977.021	1.923.269.366	25.785.512	-
Phí và lệ phí	-	11.552.998	275.011.053	273.386.301	-	13.177.750
Cộng	29.345.803	140.493.993.308	659.125.383.396	539.872.353.951	25.785.512	259.743.462.462

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí bán hàng	141.373.814.849	-
Trích trước lãi vay	927.483.922	1.925.437.474
Các khoản trích trước khác	3.843.638.699	4.657.974.000
Cộng	146.144.937.470	6.583.411.474

20. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	1.004.259.474	796.243.172
Chi phí vận chuyển	-	602.398.363
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.252.938.394	67.586.119
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.292.500.192	2.106.733.584
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	941.354.050	130.902.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	137.326.593.480	29.567.965.872
Phải trả khác	1.799.868.534	15.340.285.494
Cộng	148.617.514.124	48.612.115.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.232.362.328	10.968.832.523
Cộng	11.232.362.328	10.968.832.523

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu Kỳ 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/06/2020
Vay ngắn hạn	1.664.732.020.504	3.536.211.825.928	4.023.180.035.709	1.177.763.810.723
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	628.239.440.121	1.307.389.196.829	1.473.294.833.263	462.333.803.687
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	556.219.454.375	898.921.058.459	1.168.775.616.690	286.364.896.144
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	423.246.033.548	1.235.587.939.746	1.301.912.797.455	356.921.175.839
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	57.027.092.460	94.313.630.894	79.196.788.301	72.143.935.053
Cộng	1.664.732.020.504	3.536.211.825.928	4.023.180.035.709	1.177.763.810.723

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	10.698.927.565	-
Dự phòng chi phí SCL	34.264.209.677	-
Dự phòng phải trả khác	435.694.699	-
Cộng	45.398.831.941	-

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Số dư đầu kỳ	66.157.481.417	52.118.434.918
Trích lập trong kỳ	12.917.766.011	24.807.023.952
Sử dụng trong kỳ	8.485.603.247	10.322.269.472
Số dư cuối kỳ	70.589.644.181	66.603.189.398

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Số dư đầu năm	5.280.448.290	8.435.184.723
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	788.877.321	788.054.368
Số dư cuối kỳ	4.491.570.969	7.647.130.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	2.925.746.090.000	288.320.082.456	505.806.238.330	2.403.410.259.984	6.123.282.670.770
Tăng trong kỳ	643.653.460.000	65.226.581.324	62.017.559.881	1.354.235.057.518	2.125.132.658.723
Giảm trong kỳ		47.000.000		996.720.405.833	996.767.405.833
Số dư tại 31/12/2019	3.569.399.550.000	353.499.663.780	567.823.798.211	2.760.924.911.669	7.251.647.923.660
Số dư tại 01/01/2020	3.569.399.550.000	353.499.663.780	567.823.798.211	2.760.924.911.669	7.251.647.923.660
Tăng trong kỳ			38.753.298.032	720.776.012.765	759.529.310.797
Giảm trong kỳ				1.122.490.929.043	1.122.490.929.043
Số dư tại 30/09/2020	3.569.399.550.000	353.499.663.780	606.577.096.243	2.359.209.995.391	6.888.686.305.414

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2020		9 tháng đầu năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	292.574.609	2.925.746.090.000
Tăng trong kỳ			64.365.346	643.653.460.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu			58.513.854	585.138.540.000
- Phát hành cho người lao động			5.851.492	58.514.920.000
Số dư cuối kỳ	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2019:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 11/NQ/QNS-ĐHDCĐ2020 ngày 28/03/2020 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019: Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 03/09/2019; ngày thực hiện chi trả: 16/09/2019);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 27/02/2020; ngày thực hiện chi trả: 05/03/2020);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15%, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2020; ngày thực hiện chi trả: 08/05/2020).

Trả cổ tức năm 2020:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 34/NQ-QNS-HĐQT ngày 21/08/2020 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 7/9/2020; ngày thực hiện chi trả: 18/9/2020);

26. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	09 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.760.924.911.669	2.403.410.259.984
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	720.776.012.765	1.354.235.057.518
Phân phối lợi nhuận	1.122.490.929.043	996.720.405.833
- Phân phối lợi nhuận năm trước	944.020.951.543	818.250.428.333
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	38.753.298.032	62.017.559.881
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.917.766.011	24.807.023.952
+ Trả cổ tức bằng tiền	892.349.887.500	146.287.304.500
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	585.138.540.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	178.469.977.500	178.469.977.500
+ Trả cổ tức bằng tiền	178.469.977.500	178.469.977.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.359.209.995.391	2.760.924.911.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	4.801.470.067.357	5.707.382.187.709
Doanh thu bán hàng hóa	68.082.283.477	87.055.311.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.510.290.430	31.137.315.206
Cộng	4.896.062.641.264	5.825.574.814.565

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chiết khấu thương mại	13.105.950.343	15.812.143.641
Hàng bán bị trả lại	5.364.908.388	7.484.642.189
Cộng	18.470.858.731	23.296.785.830

29. Giá vốn hàng bán

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.245.040.517.273	3.870.100.726.080
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.075.448.488	87.024.488.237
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.123.081.581	35.219.928.486
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	3.346.239.047.342	3.992.345.142.803

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.483.118.997	72.414.083.457
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.419.990.495	63.906.985.182
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.943.502.871	1.567.070.781
Chiết khấu thanh toán	16.338.721.312	22.946.636.743
Cộng	160.185.333.675	160.834.776.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí tài chính

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	56.683.431.629	58.485.975.019
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153.491.976	365.904.535
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.534.169	
Cộng	56.985.457.774	58.851.879.554

32. Chi phí bán hàng

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	185.442.621.731	184.763.547.618
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	108.150.266.507	147.977.546.625
Chi phí quảng cáo	118.393.246.767	231.798.633.172
Chi phí khuyến mãi	28.153.965.951	8.906.684.920
Chi phí trưng bày, sampling	42.229.107.808	10.525.720.533
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	7.241.205.920	8.217.026.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	26.441.751.531	27.152.123.330
Các khoản khác	45.710.873.052	48.359.201.619
Cộng	561.763.039.267	667.700.484.527

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chi phí lương nhân viên quản lý	131.487.667.770	133.677.010.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.550.482.451	10.579.902.277
Chi phí tiếp khách	1.751.031.979	3.452.494.165
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	4.090.764.234	3.486.817.192
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.626.627.236	466.636.257
Các khoản khác	60.666.724.731	51.513.348.942
Cộng	212.173.298.401	203.176.209.306

34. Thu nhập khác

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	1.818.182	2.343.279.054
Các khoản khác	648.627.382	3.946.780.301
Cộng	650.445.564	6.290.059.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Thanh lý vật tư, TSCĐ	-	
Các khoản phạt, chậm nộp	498.827.462	1.346.126.458
Các khoản khác	2.311.636.621	7.442.824.625
Cộng	2.810.464.083	8.788.951.083

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	137.680.242.140	167.455.766.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	137.680.242.140	167.455.766.886

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	283.602,95	85.956,45
- EUR	17,67	23,48
Phải thu khách hàng (USD)	17.464,70	10.807,90
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	489.859,25	989.468,20
Phải trả người bán (EUR)	192.700,00	189.980,92
Phải trả người bán (JPY)	42.000,00	

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	284.373.904.434	-	284.373.904.434
Chi phí phải trả	146.144.937.470	-	146.144.937.470
Vay và nợ thuê tài chính	1.177.763.810.723	-	1.177.763.810.723
Phải trả khác	5.033.722.776	11.232.362.328	16.266.085.104
Cộng	1.613.316.375.403	11.232.362.328	1.624.548.737.731

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	488.041.349.532	-	488.041.349.532
Chi phí phải trả	6.583.411.474	-	6.583.411.474
Vay và nợ thuê tài chính	1.664.732.020.504	-	1.664.732.020.504
Phải trả khác	47.748.285.713	10.968.832.523	58.717.118.236
Cộng	2.207.105.067.223	10.968.832.523	2.218.073.899.746

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.784.230.747	-	331.784.230.747
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.094.000.000.000	-	2.094.000.000.000
Phải thu khách hàng	51.827.605.550	-	51.827.605.550
Phải thu khác	42.716.593.011	412.183.710	43.128.776.721
Cộng	2.520.328.429.308	412.183.710	2.520.740.613.018

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.157.417.797	-	211.157.417.797
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.660.000.000.000	-	2.660.000.000.000
Phải thu khách hàng	58.734.740.889	-	58.734.740.889
Phải thu khác	32.966.504.485	690.181.497	33.656.685.982
Cộng	2.962.858.663.171	690.181.497	2.963.548.844.668

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	52.419.990.495	63.906.985.182
Trả cổ tức	166.603.815.000	50.906.721.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.620.643.221	14.713.906.559
Bán hàng hóa, dịch vụ	773.926.678.745	1.354.634.705.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải thu khác		-
Phải trả khác	137.326.593.480	29.567.965.872

Tổng Giám đốc



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

C.P. * I/01

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC**

Số: 300/QNS-TCKT
"V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo tổng hợp giám so cùng kỳ"

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo báo cáo tài chính tổng hợp QIII/2019, lợi nhuận sau thuế là: (+) 286.486 triệu đồng
Theo báo cáo tài chính tổng hợp QIII/2020, lợi nhuận sau thuế là: (+) 233.062 triệu đồng.

Theo quy định tại điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế QIII/2020 giảm 53.424 triệu đồng, tương ứng giảm 18,6% so cùng kỳ năm trước như sau:

1. Trong Quý III năm 2020, tình hình dịch bệnh covid 19 trên thế giới và ở Việt Nam vẫn còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam và tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Một số sản phẩm có sản lượng tiêu thụ, doanh thu bán hàng và lợi nhuận giảm so cùng kỳ năm trước, cụ thể như sản lượng tiêu thụ sản phẩm sữa đậu nành Vinasoy giảm 10%, sản phẩm bánh kẹo Biscafun giảm 12%...

2. Thời tiết trên địa bàn các tỉnh Miền trung- Tây nguyên năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2020 không thuận lợi ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng vùng nguyên liệu mía vụ 2019-2020, làm cho hiệu quả hoạt động sản xuất đường RS, điện sinh khối của Công ty giảm so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế giảm so cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.

Kml

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Đăng